TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rỏn.
2. Ông Nguyễn Văn Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2018/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lệ T - Sinh năm 1993 - Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Long An. (Vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đào Phước B - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ T trình bày:

Bà và ông Đào Phước B sống với nhau như vợ chồng vào tháng 7/2009, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sống chung đến tháng 4/2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông B không có trách nhiệm với gia đình, tự làm tự sống, không phụ bà lo cho con. Ly thân từ tháng 6/2013, đến tháng 7/2014 bà làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông B. Ngày 30/7/2014, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử không công nhận bà và ông B là vợ chồng. Sau đó, bà và ông B quay lại chung sống và có đăng ký kết hôn ngày 22/10/2015 tại Ủy ban

nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Long An. Nhưng kể từ khi chung sống bà và ông B tiếp tục xảy ra mâu thuẩn như trước đây. Hiện đã ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Đào Phước B.

Về nuôi con chung:

Có 02 con chung tên Trần Bình A, sinh ngày 21/10/2011 và Đào Thị Bảo C, sinh ngày 08/9/2015, hiện hai con chung đang sống với bà. Theo Bản án số 35/2014/HNGĐ-ST ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ thì bà được trực tiếp nuôi con chung Trần Bình A, sinh ngày 21/10/2011, ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 600.000 đồng.

Khi ly hôn về con chung Trần Bình A bà tiếp tục yêu cầu được trực tiếp nuôi, ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 600.000 đồng; con chung Đào Thị Bảo C bà yêu cầu được trực tiếp nuôi, yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 690.000 đồng - thời gian cấp dưỡng nuôi hai con chung từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông B vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Lệ T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đào Phước B, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ông Đào Phước B được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông B không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa vì ông đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

[3] Bà Trần Thị Lệ T và ông Đào Phước B chung sống có đăng ký kết hôn ngày 22/10/2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận định: Bà T cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông B không có trách nhiệm với gia đình, tự làm tự sống, không phụ bà lo cho con. Ông B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên không có căn cứ xem xét; qua lời trình bày của bà T, Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa bà T và ông B đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nuôi con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên Trần Bình A, sinh ngày 21/10/2011 và Đào Thị Bảo C, sinh ngày 08/9/2015 - hiện hai con chung đang sống với bà T. Bản án số 35/2014/HNGĐ-ST ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đã tuyên xử bà T được quyền trực tiếp nuôi con chung Trần Bình A, hiện tại con chung Trần Bình A có nguyện vọng sống chung bà T; về con chung Đào Thị Bảo C từ khi bà T và ông B sống ly thân con chung do bà T nuôi dưỡng, nhằm tránh sự thay đổi về tâm lý con chung nên giao hai con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Xét việc bà T vẫn giữ nguyên mức yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung Trần Bình A mỗi tháng 600.000 đồng như Bản án số 35/2014/HNGĐ-ST ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ là tự nguyện nên ghi nhận. Bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung Đào Thị Bảo C mỗi tháng 690.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật nên buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đào Thị Bảo C mỗi tháng 690.000 đồng - thời gian cấp dưỡng nuôi hai con chung từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi từng con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: bà T trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[9] Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bà T đã nộp đủ án phí.

[10] Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Lệ T được ly hôn với ông Đào Phước B.

2. Về nuôi con chung: Bà Trần Thị Lệ T được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Trần Bình A, sinh ngày 21/10/2011 và Đào Thị Bảo C, sinh ngày 08/9/2015, hiện hai con chung đang sống với bà T, theo nguyện vọng của con chung.

Ông Đào Phước B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Bình A, sinh ngày 21/10/2011 mỗi tháng 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) và con chung Đào Thị Bảo C, sinh ngày 08/9/2015 mỗi tháng 690.000 đồng (sáu trăm chín mươi nghìn đồng) - thời gian cấp dưỡng nuôi hai con chung từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Ông B được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích con chung, bà T và ông B có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Lệ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghì đồng) tiền án phí ly hôn, khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0008391 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà T đã nộp đủ tiền án phí. Ông Đào Phước B có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã M, huyện N (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Trần Thị Gái